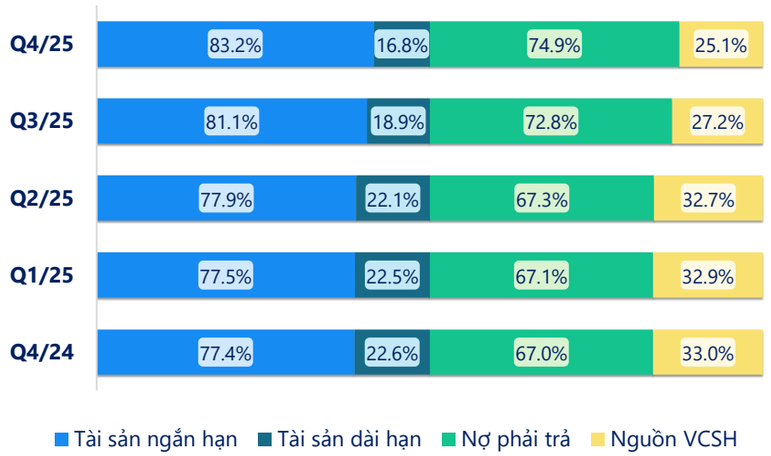
FireAnt

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100
SL cổ phiếu LH	11,999,789
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,865
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	89.3
EPS	74

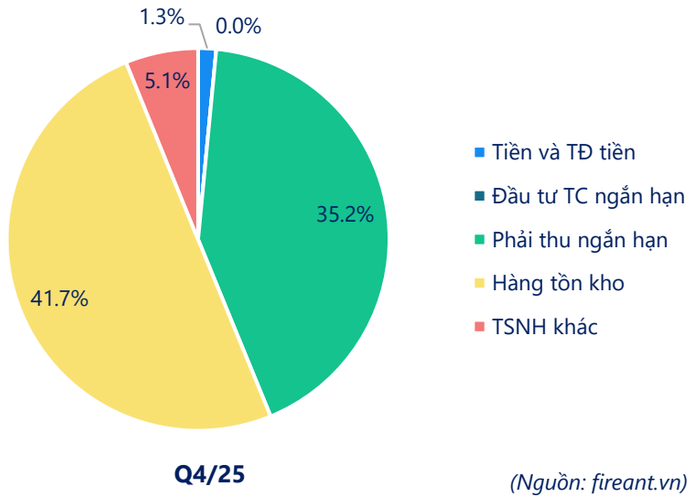
	YTD	1T	3T	6T
V21	-2.9%	-4.3%	-2.9%	-7.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



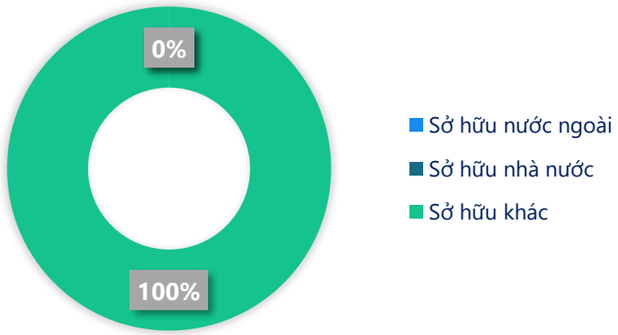
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



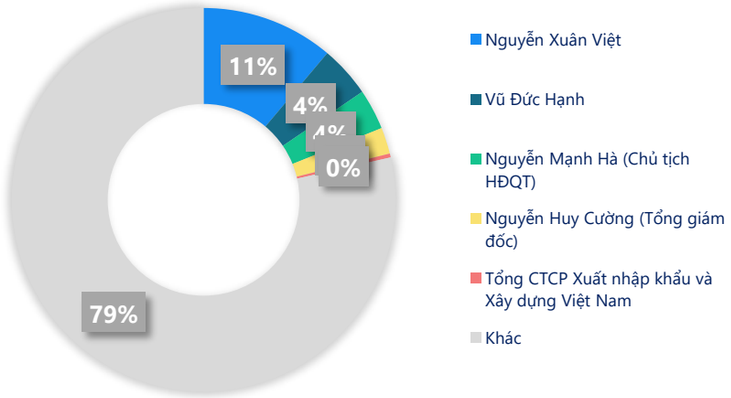
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



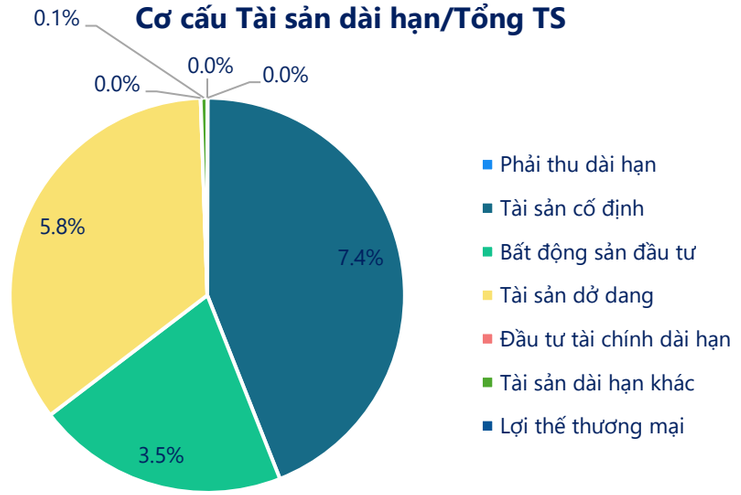
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

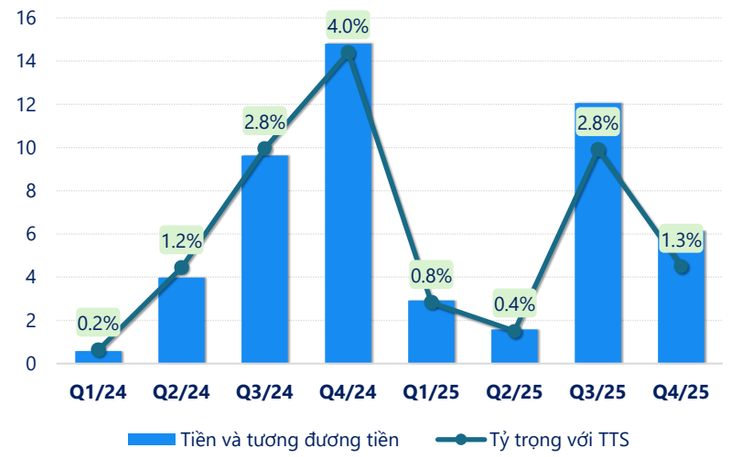


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

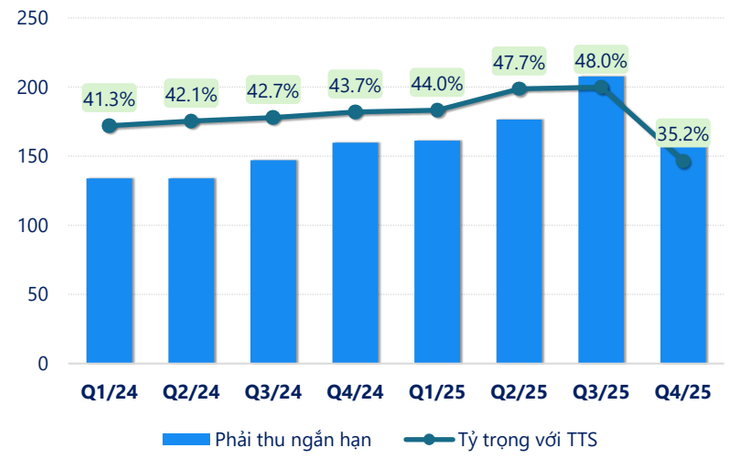
CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Tiền và tương đương tiền



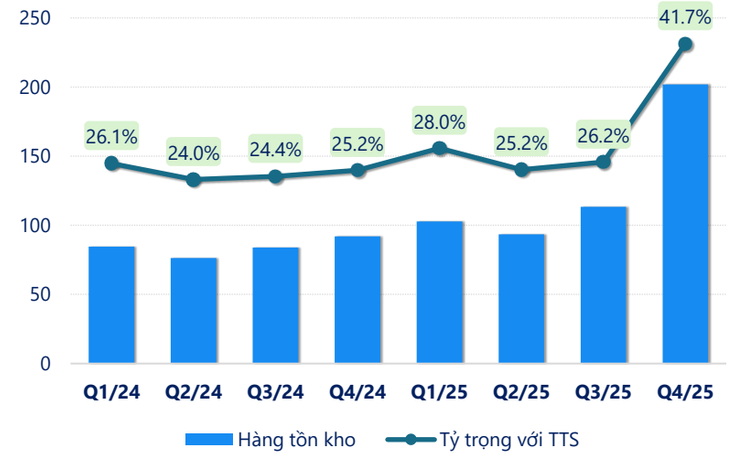
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



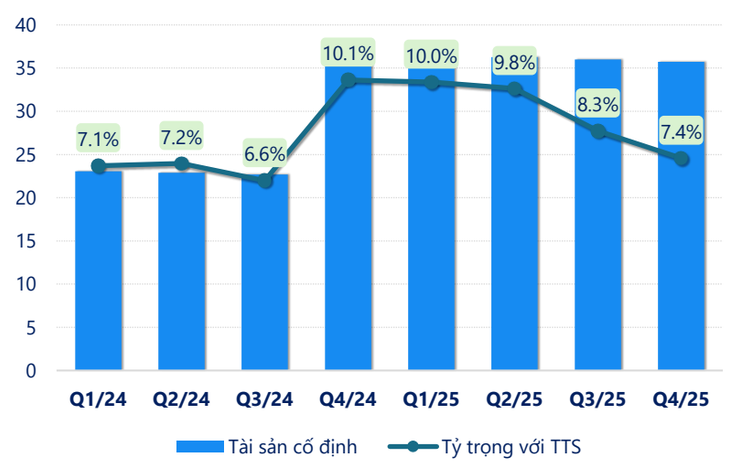
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



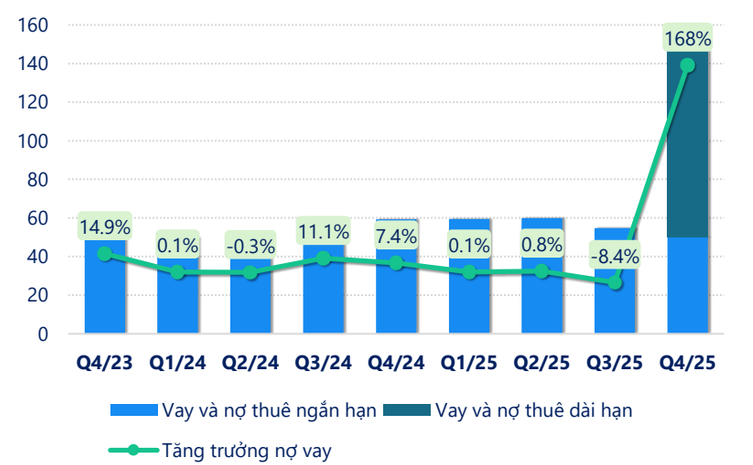
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



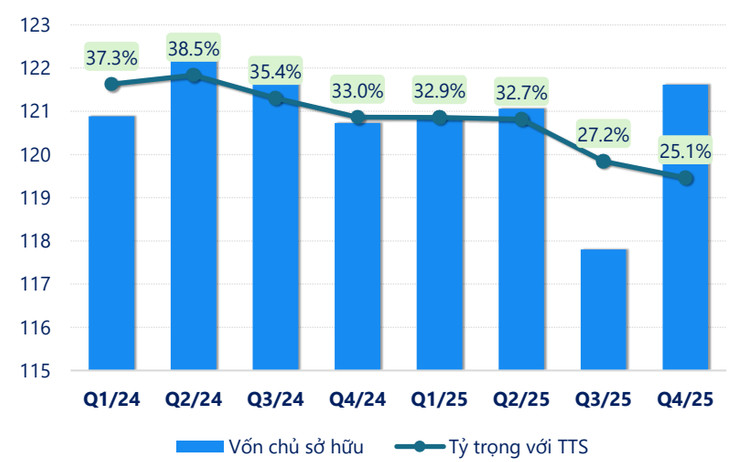
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

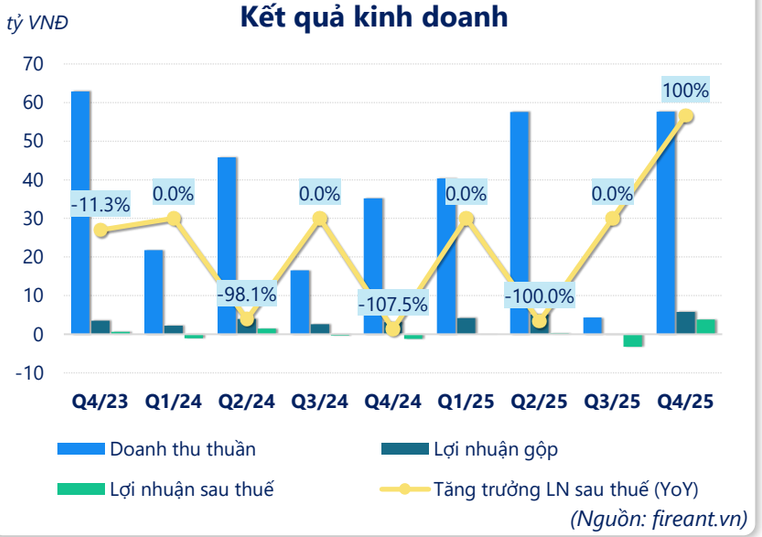


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

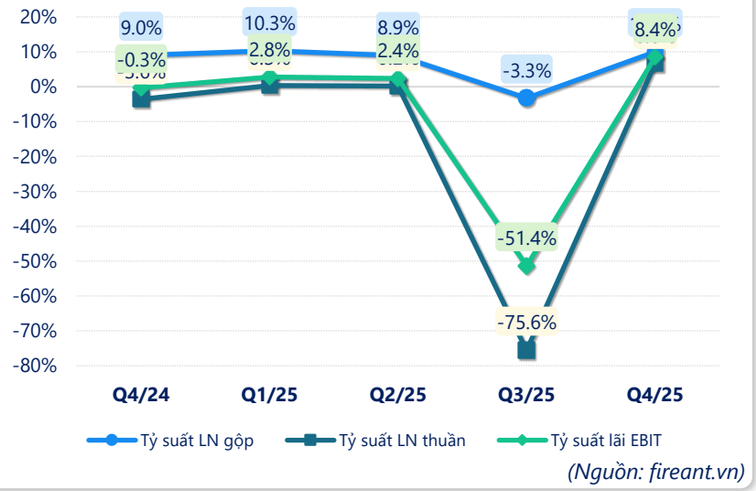
CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Kết quả kinh doanh



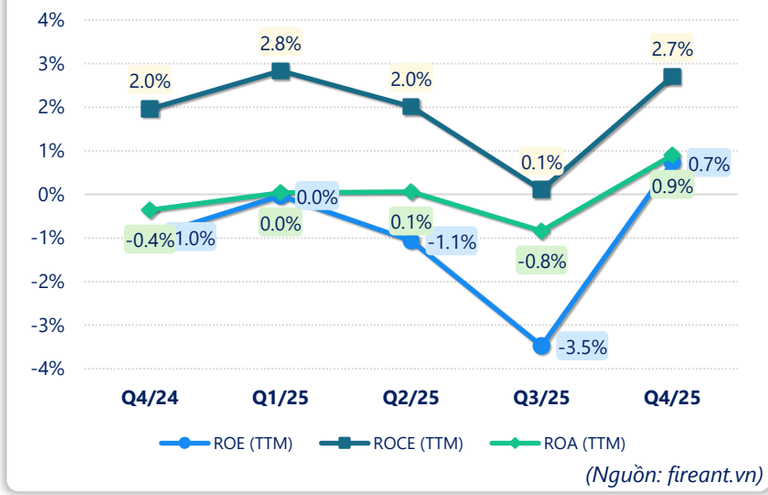
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



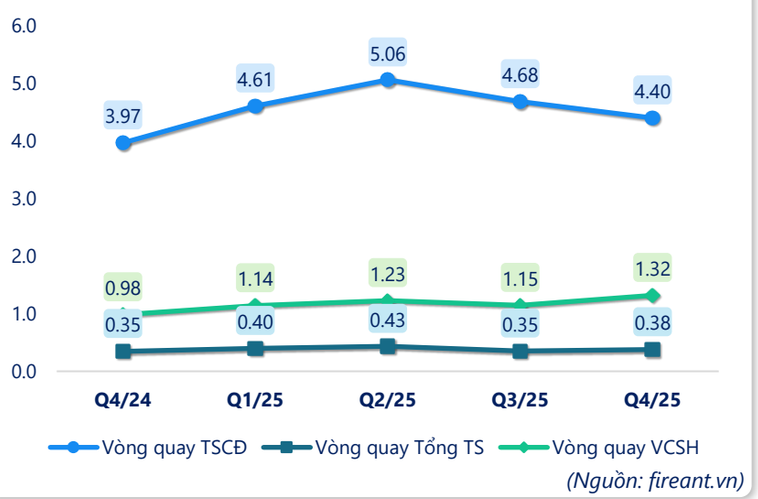
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



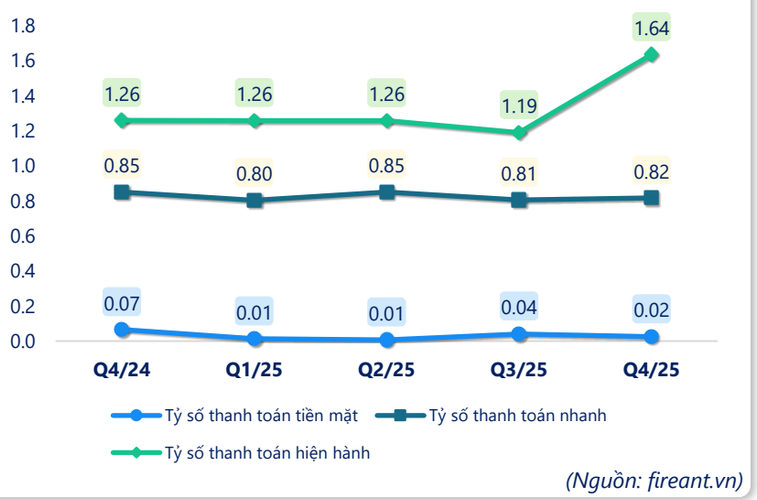
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



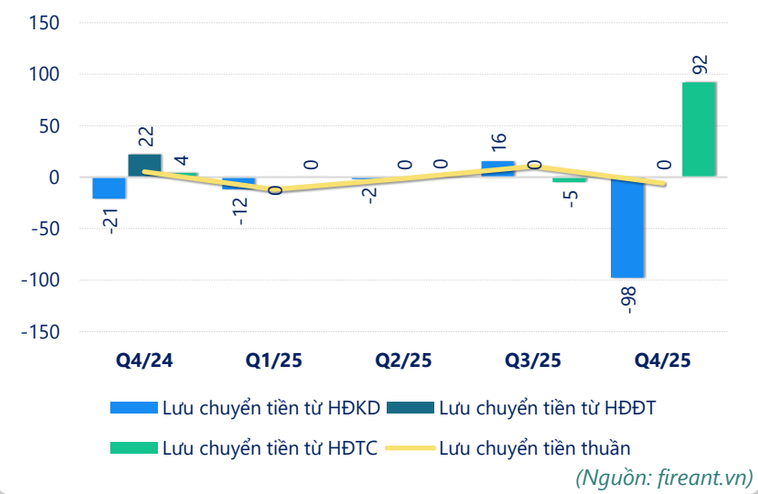
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**485**	**366**	**32.4%**
Tài sản ngắn hạn	403	283	42.3%
Tiền và tương đương tiền	6.14	14.8	-58.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	171	160	6.9%
Hàng tồn kho	202	92.0	119%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	16.9	47.0%
Tài sản dài hạn	**81.3**	**82.6**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	35.7	36.9	-3.2%
Bất động sản đầu tư	16.8	17.2	-2.5%
Tài sản dở dang	28.3	28.4	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.44**	**0.03**	**1286%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	245	48.0%
Nợ ngắn hạn	**247**	**225**	**9.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.1	59.3	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.7	50.9	-37.7%
Nợ dài hạn	116	20.3	473%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**122**	**121**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**122**	**121**	**0.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	35.2	40.3	57.6	4.31	57.6
Giá vốn hàng bán	32.0	36.2	52.5	4.45	51.8
Lợi nhuận gộp	3.15	4.16	5.13	-0.14	5.78
Doanh thu HĐTC	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.13	0.99	1.15	1.05	1.05
Chi phí lãi vay	1.13	0.99	1.15	1.05	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.58	3.03	3.86	2.07	0.91
LN thuần từ HĐKD	-1.25	0.14	0.12	-3.26	3.82
Lợi nhuận khác	0.01	-0.01	0.08	0.00	0.00
LN trước thuế	-1.24	0.12	0.21	-3.26	3.82
Lợi nhuận sau thuế	-1.24	0.12	0.21	-3.26	3.82
LNST của CĐ cty mẹ	-1.24	0.12	0.21	-3.26	3.82

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.0	-11.8	-1.98	15.5	-97.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.1	-0.11	0.17	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.10	0.04	0.46	-5.03	91.8
Tiền đầu kỳ	9.63	14.8	2.92	1.57	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	**5.18**	**-11.9**	**-1.35**	**10.5**	**-5.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.8	2.92	1.57	12.1	6.14

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic